



Digitally signed by TÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT
MAY HÀ NỘI
DN: C=VN, L="55 28 ngõ 13
Đường Liên Nam, Phường
Mai Động, Quận Hoàng Mai,
Thành Phố Hà Nội, VN,
Name=
OID.2.2542.15200000.100.
1.1-MST/010100826, C=
TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỆT MAY HÀ NỘI, E=
HaNoi@tongmay.com.vn,
CN=TÔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025.04.28
13:50:19
+07:00
Font PDF Reader Version:
2024.2.0

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026

Hà Nội, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		482,175,467,612	482,223,041,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	23,453,420,977	59,995,708,325
1. Tiền	111		10,203,420,977	24,206,667,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,250,000,000	35,789,041,096
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		127,299,722,003	82,687,822,003
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		215,819,722,003	164,207,822,003
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		(88,520,000,000)	(81,520,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	126,894,584,913	122,397,774,797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		97,604,974,798	117,658,204,569
2. Trả trước cho người bán	132		34,416,877,787	10,278,511,513
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		3,444,496,913	2,288,464,323
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(8,571,764,585)	(7,827,405,608)
IV. Hàng tồn kho	140		189,562,179,302	206,425,126,266
1. Hàng tồn kho	141	04	196,990,566,860	214,637,118,758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(7,428,387,558)	(8,211,992,492)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		14,965,560,417	10,716,610,149
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,747,675,655	1,531,682,723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8,671,940,933	4,638,983,597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	05	4,545,943,829	4,545,943,829
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		683,288,514,854	673,796,933,808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,068,429,921	13,217,091,921
1. Phải thu dài hạn khác	215		13,068,429,921	13,217,091,921
II. Tài sản cố định	220		539,989,338,482	550,477,993,906
1. TSCĐ hữu hình	221	07	535,392,906,229	545,741,311,419
- Nguyên giá	222		1,416,136,627,725	1,414,296,462,465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(880,743,721,496)	(868,555,151,046)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	08	4,596,432,253	4,736,682,487

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
- Nguyên giá	225		6,014,517,953	6,014,517,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,418,085,700)	(1,277,835,466)
3. TSCĐ vô hình	227	09	-	-
- Nguyên giá	228		773,564,443	773,564,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(773,564,443)	(773,564,443)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		27,517,470,962	5,676,760,256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	27,517,470,962	5,676,760,256
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		11,477,363,304	11,477,363,304
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		893,625,000	893,625,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11	24,000,000,000	24,000,000,000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(13,416,261,696)	(13,416,261,696)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		91,235,912,185	92,947,724,421
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	12	91,235,912,185	92,947,724,421
Tổng cộng tài sản (280 = 100+200)	280		1,165,463,982,466	1,156,019,975,348
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		760,442,545,895	760,467,894,717
I. Nợ ngắn hạn	310		422,827,588,486	439,795,306,029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	87,921,652,920	66,281,250,076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,565,766,660	2,141,742,756
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	3,081,674,609	3,081,674,609
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	3,773,768,624	3,689,894,405
5. Phải trả người lao động	315		22,218,250,454	39,894,573,311
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	3,568,008,617	4,023,173,557
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	18	368,977,031	2,270,328,854
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	1,892,344,529	1,738,461,495
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	283,020,277,838	301,180,140,283
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4,933,052,774	9,992,169,194
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,483,814,430	5,501,897,489
II. Nợ dài hạn	330		337,614,957,409	320,672,588,688
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		25,689,600,000	-
2. Phải trả dài hạn khác	338		1,517,600,000	1,517,600,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	307,465,624,749	316,214,243,238
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2,942,132,660	2,940,745,450
D. Vốn chủ sở hữu	400	21	405,021,436,571	395,552,080,631

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		136,932,000,000	136,932,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		133,581,573,456	133,581,573,456
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,537,523,184	2,537,523,184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(142,346,380,991)	(149,787,990,469)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(149,787,990,469)	(157,842,240,315)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7,441,609,478	8,054,249,846
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69,316,720,922	67,288,974,460
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,165,463,982,466	1,156,019,975,348

Phê duyệt, ngày 27 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT





Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2026

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	22	301,017,644,002	294,665,311,666	301,017,644,002	294,665,311,666
2. Các khoản giảm trừ	02	23	2,768,385,457	3,777,454,877	2,768,385,457	3,777,454,877
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	24	298,249,258,545	290,887,856,789	298,249,258,545	290,887,856,789
4. Giá vốn hàng bán	11	25	254,865,529,733	253,041,650,577	254,865,529,733	253,041,650,577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		43,383,728,812	37,846,206,212	43,383,728,812	37,846,206,212
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	4,651,928,120	3,676,262,294	4,651,928,120	3,676,262,294
8. Chi phí tài chính	23	27	8,316,737,891	11,304,653,424	8,316,737,891	11,304,653,424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7,584,336,532	7,652,364,594	7,584,336,532	7,652,364,594
9. Chi phí bán hàng	25		7,548,193,561	9,742,271,609	7,548,193,561	9,742,271,609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,646,524,082	12,318,865,739	21,646,524,082	12,318,865,739
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		10,524,201,398	8,156,677,734	10,524,201,398	8,156,677,734
13. Thu nhập khác	31		299,311,656	599,343,671	299,311,656	599,343,671
14. Chi phí khác	32		323,122,405	330,633,980	323,122,405	330,633,980
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23,810,749)	268,709,691	(23,810,749)	268,709,691
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,500,390,649	8,425,387,425	10,500,390,649	8,425,387,425
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1,029,647,499	796,888,756	1,029,647,499	796,888,756
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	1,387,210	-	1,387,210	-
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9,469,355,940	7,628,498,669	9,469,355,940	7,628,498,669
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7,441,609,478	6,127,010,128	7,441,609,478	6,127,010,128
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,027,746,462	1,501,488,541	2,027,746,462	1,501,488,541
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		363	299	363	299

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Thảo

Phê duyệt, ngày 27 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,500,390,649	8,425,387,425
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17,235,066,620	16,864,884,001
- Các khoản dự phòng	03		1,901,637,623	536,169,274
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,674,793,287)	3,486,198,607
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,408,713,388)	(1,409,024,761)
- Chi phí đi vay	06	25	7,584,336,532	7,652,364,594
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34,137,924,749	35,555,979,140
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,274,126,429)	(4,301,983,123)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,646,551,898	(19,731,019,787)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50,224,135,984	63,038,815,777
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,495,819,304	2,607,125,119
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5,734,908,007)	(7,191,937,386)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,206,948,674)	(1,791,861,619)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19,483,909,781)	(16,645,630,543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66,804,539,044	51,539,487,578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,914,308,982)	(4,440,376,747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		269,107,744	27,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56,973,825,847)	(7,700,000,000)
4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,388,100,000	10,060,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		873,639,296	1,277,680,326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77,357,287,789)	(775,423,694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		144,532,112,498	154,311,836,338
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170,175,566,853)	(172,872,220,215)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(346,436,235)	(320,774,292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,989,890,590)	(18,881,158,169)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36,542,639,335)	31,882,905,715

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,995,708,325	53,921,202,152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		351,987	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		23,453,420,977	85,804,107,867

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Trí Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Phường Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 24/11/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
A. Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An.
B. Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.
2. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, Tỉnh Nghệ An

3. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Ninh Bình Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HDQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Hải, Tỉnh Ninh Bình.

C. Các công ty con

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. Công ty CPTM Hải Phòng - Hanosimex | Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng |
| 2. Công ty CP Thời trang Hanosimex | Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Mai, Hà Nội |
| 3. Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex | Lô 2,3,4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Đồng Văn, Tỉnh Ninh Bình. |
| 4. Công ty CP Dệt kim Hanosimex | KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên. |
| 5. Công ty CP May Hải Phòng Hanosimex | Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng |

D. Các công ty liên doanh, liên kết

- | | |
|--------------------------------|---|
| 1. Công ty CP Coffee Indochine | Số 20 Lĩnh Nam, Phường Hoàng Mai, Hà Nội. |
|--------------------------------|---|

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	51,07
2. Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00
3. Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23
4. Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2021, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại. Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;
- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (-) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013- TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chỉ thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của Chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 13,19,20.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	809,320,864	463,975,213
- Tiền gửi ngân hàng	9,394,100,113	23,742,692,016
- Tương đương tiền	13,250,000,000	35,789,041,096
Cộng	23,453,420,977	59,995,708,325
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Đầu tư ngắn hạn khác	215,819,722,003	164,207,822,003
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(88,520,000,000)	(81,520,000,000)
Cộng	127,299,722,003	82,687,822,003
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Phải thu của khách hàng	97,604,974,798	117,658,204,569
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>33,975,456,752</i>	<i>33,975,456,752</i>
<i>FUJIAN FYNEX TEXTILE SCIENCE AND TECHN</i>	<i>33,975,456,752</i>	<i>33,975,456,752</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>63,629,518,046</i>	<i>83,682,747,817</i>
- Trả trước người bán	34,416,877,787	10,278,511,513
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,571,764,585)	(7,827,405,608)
- Phải thu khác	3,444,496,913	2,288,464,323
<i>Tạm ứng</i>	<i>194,707,832</i>	<i>180,358,182</i>
<i>Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay</i>	<i>1,089,082,687</i>	<i>497,945,698</i>
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế chai</i>	<i>119,755,738</i>	<i>145,417,681</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1,651,513,597</i>	<i>986,298,920</i>
Cộng	126,894,584,913	122,397,774,797
4 Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi trên đường	-	3,818,895,317
- Nguyên liệu, vật liệu	84,544,379,802	90,852,490,166
- Công cụ, dụng cụ	-	129,380,455
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,987,677,696	28,771,428,147
- Thành phẩm	83,295,333,074	91,064,731,510
- Hàng hoá	163,176,288	193,163
Cộng	196,990,566,860	214,637,118,758
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	386,890,912	386,890,912

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4,159,052,917	4,159,052,917
Cộng	4,545,943,829	4,545,943,829
6 Phải thu dài hạn khác		
	31/03/2026	01/01/2026
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,660,619,197	3,660,619,197
- Phải thu dài hạn khác	9,407,810,724	9,556,472,724
Cộng	13,068,429,921	13,217,091,921
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.12)		
8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.13)		
9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.14)		
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	31/03/2026	01/01/2026
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27,517,470,962	5,676,760,256
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án xây dựng tòa nhà đa năng Hamosimex	3,434,729,014	1,422,729,014
+ Mua sắm TSCĐ	24,082,741,948	4,254,031,242
11 Đầu tư dài hạn khác		
	31/03/2026	01/01/2026
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000
Trong đó		
Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)	18,000,000,000	18,000,000,000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000
12 Chi phí chờ phân bổ		
	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	91,235,912,185	92,947,724,421
Cộng	91,235,912,185	92,947,724,421
Trong đó		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	-	1,087,500,000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	54,606,060,106	55,053,040,141
Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh	-	120,421,448
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nghi Lộc	2,913,034,060	2,930,169,553
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nam Đàn	4,754,087,568	4,788,704,709
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	16,836,479,975	16,972,306,329

Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên	5,995,326,178	6,073,326,178
Chi phí công cụ xuất dùng + khác	6,130,924,298	5,922,256,063

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	87,921,652,920	66,281,250,076
Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	40,744,689,550	21,202,896,889
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>40,744,689,550</i>	<i>21,202,896,889</i>
Các đối tượng khác	47,176,963,370	45,078,353,187
Phải trả bên liên quan	40,744,689,550	21,202,896,889
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>40,744,689,550</i>	<i>21,202,896,889</i>

14 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3,081,674,609	3,081,674,609
Cộng	3,081,674,609	3,081,674,609

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng	1,907,556,241	1,086,083,172
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,025,443,899	2,202,745,074
- Thuế thu nhập cá nhân	33,372,674	52,078,709
- Thuế tài nguyên	14,683,950	348,987,450
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	778,711,860	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14,000,000	-
Cộng	3,773,768,624	3,689,894,405

16 Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí phải trả khác	3,568,008,617	4,023,173,557
Cộng	3,568,008,617	4,023,173,557

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	801,985,279	1,045,911,780
- Bảo hiểm xã hội	353,258,127	156,562,350
- Bảo hiểm y tế	27,568,910	28,194,300
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,607,732	12,279,400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	271,532,000	200,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	427,392,481	295,513,665
Cộng	1,892,344,529	1,738,461,495

18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2026	01/01/2026
- Ngắn hạn	256,977,031	-
+ Doanh thu nhận trước	368,977,031	2,270,328,854
- Dài hạn	25,689,600,000	-
+ Doanh thu nhận trước	25,689,600,000	-
Cộng	52,005,154,062	2,270,328,854

19 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 15, 16)

	31/03/2026	01/01/2026
- Vay ngắn hạn	281,634,532,898	299,794,395,343
- Thuê tài chính	1,385,744,940	1,385,744,940
Cộng	283,020,277,838	301,180,140,283

20 Vay và nợ dài hạn (Tr. 15, 16)

	31/03/2026	01/01/2026
<i>a Vay dài hạn</i>	<i>307,234,667,273</i>	<i>315,636,849,527</i>
- Vay ngân hàng	307,234,667,273	315,636,849,527
<i>b Nợ dài hạn</i>	<i>230,957,476</i>	<i>577,393,711</i>
- Thuê tài chính	230,957,476	577,393,711
Cộng	307,465,624,749	316,214,243,238

21 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.17)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2026	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong 2026	-	-
+ Vốn góp giảm trong 2026	-	-
+ Vốn góp cuối năm 2026	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	133,581,573,456	133,581,573,456
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Vốn khác của chủ sở hữu	136,932,000,000	136,932,000,000

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2026	553,850,474,716	833,524,399,725	23,408,519,108	3,513,068,916	1,414,296,462,465
Tăng trong kỳ	-	6,354,395,185	655,953,091	-	7,010,348,276
- Mua trong kỳ	-	2,121,935,185	655,953,091	-	2,777,888,276
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	4,232,460,000	-	-	4,232,460,000
Giảm trong kỳ	-	4,608,083,016	562,100,000	-	5,170,183,016
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,608,083,016	562,100,000	-	5,170,183,016
Số dư 31/03/2026	553,850,474,716	835,270,711,894	23,502,372,199	3,513,068,916	1,416,136,627,725
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	222,136,163,987	625,885,831,533	17,767,738,745	2,765,416,781	868,555,151,046
Tăng trong kỳ	4,979,940,467	11,750,455,861	293,077,964	71,342,094	17,094,816,386
- Khấu hao trong kỳ	4,979,940,467	11,750,455,861	293,077,964	71,342,094	17,094,816,386
Giảm trong kỳ	-	4,906,245,936	-	-	4,906,245,936
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,906,245,936	-	-	4,906,245,936
Số dư 31/03/2026	227,116,104,454	632,730,041,458	18,060,816,709	2,836,758,875	880,743,721,496
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2026	331,714,310,729	207,638,568,192	5,640,780,363	747,652,135	545,741,311,419
- Tại ngày 31/03/2026	326,734,370,262	202,540,670,436	5,441,555,490	676,310,041	535,392,906,229

TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
Số dư 01/01/2026	-	6,014,517,953	-	-	6,014,517,953
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	-	6,014,517,953	-	-	6,014,517,953
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	-	1,277,835,466	-	-	1,277,835,466
Tăng trong kỳ	-	140,250,234	-	-	140,250,234
- Khấu hao trong kỳ	-	140,250,234	-	-	140,250,234
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	-	1,418,085,700	-	-	1,418,085,700
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính					
- Tại ngày 01/01/2026	-	4,736,682,487	-	-	4,736,682,487
- Tại ngày 31/03/2026	-	4,596,432,253	-	-	4,596,432,253

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
<i>1. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>					
Số dư 01/01/2026	773,564,443	-	-	-	773,564,443
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	773,564,443	-	-	-	773,564,443
<i>2. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2026	773,564,443	-	-	-	773,564,443
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	773,564,443	-	-	-	773,564,443
<i>3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>					
- Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2026	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Số Giao dịch	299,794,395,343	299,794,395,343	152,119,676,614	170,279,539,059	281,634,532,898	281,634,532,898
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Hà Nội - PGD Tràng An	56,586,429,570	56,586,429,570	65,665,101,580	23,814,272,518	98,437,258,632	98,437,258,632
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	13,964,051,283	13,964,051,283	-	13,964,051,283	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3,399,843,105	3,399,843,105	9,891,258,218		13,291,101,323	13,291,101,323
Các cá nhân khác	19,995,363,012	19,995,363,012	12,238,478,475	12,246,668,833	19,987,172,654	19,987,172,654
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	7,360,000,000	7,360,000,000	530,000,000		7,890,000,000	7,890,000,000
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Số Giao dịch	7,500,000,000	7,500,000,000		1,500,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	151,204,357,809	151,204,357,809	56,582,848,341	107,644,483,191	100,142,722,959	100,142,722,959
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nam	12,356,091,325	12,356,091,325	2,750,000,000	6,060,000,000	9,046,091,325	9,046,091,325
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	1,848,000,000	1,848,000,000		462,000,000	1,386,000,000	1,386,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	17,936,360,000	17,936,360,000	4,461,990,000	4,550,390,000	17,847,960,000	17,847,960,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	7,643,899,239	7,643,899,239	-	37,673,234	7,606,226,005	7,606,226,005
Nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Challenge - Chi nhánh Hà Nội	1,385,744,940	1,385,744,940	346,436,235	346,436,235	1,385,744,940	1,385,744,940
	1,385,744,940	1,385,744,940	346,436,235	346,436,235	1,385,744,940	1,385,744,940

Các khoản vay	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	315,636,849,527	315,636,849,527	-	8,402,182,254	307,234,667,273	307,234,667,273
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	31,290,975,852	31,290,975,852	-	2,750,000,000	28,540,975,852	28,540,975,852
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nước ngoài hàng Phát triển Châu Á - ADB)	31,366,389,705	31,366,389,705	-	4,616,580,388	26,749,809,317	26,749,809,317
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	210,123,618,611	210,123,618,611	-	1,035,601,866	209,088,016,745	209,088,016,745
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaitcase - Chi nhánh Hà Nội	8,855,865,359	8,855,865,359	-	-	8,855,865,359	8,855,865,359
	577,393,711	577,393,711	-	346,436,235	230,957,476	230,957,476
	577,393,711	577,393,711	-	346,436,235	230,957,476	230,957,476
Cộng	617,394,383,521	617,394,383,521	152,466,112,849	179,374,593,783	590,485,902,587	590,485,902,587

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư 01/01/2025 (1)	205,000,000,000	132,516,911,917	136,932,000,000	2,537,523,184	(156,568,057,036)	65,071,665,774	385,490,043,839
Tăng trong năm (2)	-	1,064,661,539	-	-	8,054,249,846	2,217,308,686	11,336,220,071
- Lãi trong năm 2025	-	-	-	-	8,054,249,846	-	8,054,249,846
- Phân phối lợi nhuận	-	1,064,661,539	-	-	-	-	1,064,661,539
- Tăng khác	-	-	-	-	-	2,217,308,686	2,217,308,686
Giảm trong năm (3)	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối (4)	-	-	-	-	(1,274,183,279)	-	(1,274,183,279)
Số dư 31/12/2025 (5) = (1)+(2)-(3)+(4)	205,000,000,000	133,581,573,456	136,932,000,000	2,537,523,184	(149,787,990,469)	67,288,974,460	395,552,080,631
Số dư 01/01/2026 (6)	205,000,000,000	133,581,573,456	136,932,000,000	2,537,523,184	(149,787,990,469)	67,288,974,460	395,552,080,631
Tăng trong năm (7)	-	-	-	-	7,441,609,478	2,027,746,462	9,469,355,940
- Lãi trong năm 2026	-	-	-	-	7,441,609,478	-	7,441,609,478
- Tăng khác	-	-	-	-	-	2,027,746,462	2,027,746,462
Giảm trong năm (8)	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối (9)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026 (10) = (6)+(7)-(8)+(9)	205,000,000,000	133,581,573,456	136,932,000,000	2,537,523,184	(142,346,380,991)	69,316,720,922	405,021,436,571

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

22 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	3T/2026	3T/2025
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	301,017,644,002	294,665,311,666
Cộng	301,017,644,002	294,665,311,666
23 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	3T/2026	3T/2025
- Chiết khấu thương mại	2,768,385,457	3,777,454,877
Cộng	2,768,385,457	3,777,454,877
24 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		
	3T/2026	3T/2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	298,249,258,545	290,887,856,789
Cộng	298,249,258,545	290,887,856,789
25 Giá vốn hàng bán		
	3T/2026	3T/2025
- Giá vốn của hàng bán	256,259,134,670	252,691,650,577
- Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,393,604,937)	350,000,000
Cộng	254,865,529,733	253,041,650,577
26 Doanh thu hoạt động tài chính		
	3T/2026	3T/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,403,542,724	1,381,752,034
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,248,385,396	2,294,510,260
Cộng	4,651,928,120	3,676,262,294
27 Chi phí tài chính		
	3T/2026	3T/2025
- Chi phí đi vay	7,584,336,532	7,652,364,594
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	732,401,359	3,652,288,830
Cộng	8,316,737,891	11,304,653,424
28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	3T/2026	3T/2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,029,647,499	791,024,996
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí		
- thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	5,863,760
Cộng	1,029,647,499	796,888,756
29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,387,210	-
--	-----------	---

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	3T/2026	3T/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139,760,903,719	131,909,146,287
- Chi phí nhân công	59,138,153,306	52,977,114,869
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,235,066,620	16,864,884,001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,204,064,504	26,684,206,494
- Chi phí khác bằng tiền	7,946,996,228	9,027,439,941
Cộng	257,285,184,377	237,462,791,592

Số dư với bên liên quan

31/03/2026

01/01/2026

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Phải trả

40,744,689,550

21,202,896,889

Khoản vay

216,694,242,750

217,767,517,850

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex

Vốn góp đầu tư

118,026,000,000

118,026,000,000

Phải trả

355,463,013

313,216,438

Khoản vay

40,000,000,000

41,500,000,000

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

